



KPMG'S COPY

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư  
Chứng khoán Bản Việt**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động số**

08/UBCK-GPHĐQLQ	ngày 25 tháng 10 năm 2006
01/UBCK-GP	ngày 17 tháng 7 năm 2007
14/UBCK-GPĐC	ngày 29 tháng 4 năm 2008
28/UBCK-GPĐC	ngày 11 tháng 12 năm 2008
38/UBCK-GP	ngày 19 tháng 3 năm 2009
09/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 5 năm 2014
05/GPĐC-UBCK	ngày 6 tháng 6 năm 2017
78/GPĐC-UBCK	ngày 2 tháng 12 năm 2020
11/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 1 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 11/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2022 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số**

4103005204 ngày 28 tháng 8 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 25 tháng 10 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Cung Trần Việt	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
Ông Phạm Pho Hop	Thành viên

**Tổng Giám đốc kiêm người  
đại diện theo pháp luật**

Ông Phạm Pho Hop

**Ban Kiểm soát**

Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 5, Tòa nhà HM, 412 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Báo cáo của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



*Phạm Phò Hạp*  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

11  
H  
N  
K  
P





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00357-22-1



  
Chong Kwang Puay  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0864-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022



Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>212.727.305.208</b>	<b>186.323.019.727</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>23.259.728.919</b>	<b>9.433.478.423</b>
Tiền	111		11.259.728.919	9.433.478.423
Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5(a)</b>	<b>188.067.445.855</b>	<b>167.221.654.221</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		190.865.165.599	167.221.654.221
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.797.719.744)	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>787.847.218</b>	<b>9.424.281.952</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.000.000.000	6.748.016.030
Trả trước cho người bán	132		11.600.000	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		228.711.107	2.602.557.195
Phải thu ngắn hạn khác	135	7	547.536.111	1.073.708.727
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>612.283.216</b>	<b>243.605.131</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		612.283.216	243.605.131
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>15.551.579.139</b>	<b>12.417.992.340</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>994.188.484</b>	<b>681.393.484</b>
Phải thu dài hạn khác	218	9	994.188.484	681.393.484
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.688.496.253</b>	<b>70.000.011</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.646.496.238	-
Nguyên giá	222		2.689.263.024	2.831.382.775
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.042.766.786)	(2.831.382.775)
Tài sản cố định vô hình	227	11	42.000.015	70.000.011
Nguyên giá	228		424.609.998	955.209.540
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(382.609.983)	(885.209.529)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5(b)</b>	<b>12.630.624.764</b>	<b>11.536.205.656</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		3.576.500.000	1.960.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		9.600.000.000	9.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(545.875.236)	(23.794.344)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>238.269.638</b>	<b>130.393.189</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		238.269.638	130.393.189
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>228.278.884.347</b>	<b>198.741.012.067</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10.553.118.147</b>	<b>2.918.679.115</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.243.118.147</b>	<b>2.608.679.115</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	3.060.402.061	875.808.178
Phải trả người lao động	315		5.439.082.616	593.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	828.597.086	615.908.002
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		427.330.684	36.257.235
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		487.705.700	487.705.700
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>310.000.000</b>	<b>310.000.000</b>
Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	14	310.000.000	310.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>217.725.766.200</b>	<b>195.822.332.952</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>217.725.766.200</b>	<b>195.822.332.952</b>
Vốn cổ phần	411	15	130.000.000.000	130.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.608.500.000)	(2.608.500.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.606.859.427	2.511.687.765
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.606.859.427	2.511.687.765
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83.120.547.346	63.407.457.422
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>228.278.884.347</b>	<b>198.741.012.067</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	004		80.293.339	80.293.339
Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		49.848.830.000	13.797.600.000
Trong đó:				
- Chứng khoán giao dịch theo mệnh giá	007		49.848.830.000	13.797.600.000
Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ theo mệnh giá	020		85.252.834.400	101.146.943.400
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	16	1.872.116.648	1.059.418.193
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1.857.442.057	218.419.538
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		14.674.591	840.998.655
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	17	107.294.282.182	55.811.933.089
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		99.947.448.864	48.465.099.771
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		7.346.833.318	7.346.833.318
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	18	9.661.438.147	220.000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	19	3.267.258.766	2.598.223.241

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm  
*Kế toán tổng hợp*

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều  
*Kế toán trưởng*

Ông Phạm Pho Hop  
*Trưởng Giám đốc*



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B02 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>12.344.326.419</b>	<b>3.869.613.426</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	19.439.661.486	10.659.027.104
<b>Lỗ gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(7.095.335.067)</b>	<b>(6.789.413.678)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	49.789.948.125	22.776.863.673
Chi phí tài chính	22	24	6.442.890.978	5.128.827.130
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	9.807.132.512	5.432.007.216
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}</b>	<b>30</b>		<b>26.444.589.568</b>	<b>5.426.615.649</b>
Thu nhập khác	31		129.633.710	48.464.859
Chi phí khác	32		129.633.710	48.454.859
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>10.000</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>26.444.589.568</b>	<b>5.426.625.649</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	4.541.156.320	422.411.809
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>21.903.433.248</b>	<b>5.004.213.840</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>27</b>	<b>1.685</b>	<b>385</b>

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:




Bà Trần Thị Thanh Tâm  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều  
Kế toán trưởng

Ông Phạm Pho Hốp  
Tổng Giám đốc

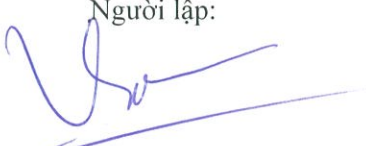
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	195.019.912.251	144.752.031.562
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(191.931.410.700)	(151.220.508.070)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.012.735.223)	(8.053.150.000)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.581.298.217)	(305.478.100)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.747.265.130	1.029.287.600
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.421.557.313)	(3.110.239.633)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(10.179.824.072)</b>	<b>(16.908.056.641)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.749.137.996)	-
Tiền chi mua trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(50.103.346.521)	(80.221.260.274)
Tiền thu trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn đến hạn	24	70.709.813.002	55.212.712.328
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.616.500.000)	(490.000.000)
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.765.246.083	8.362.071.095
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>24.006.074.568</b>	<b>(17.136.476.851)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)</b>	<b>50</b>	<b>13.826.250.496</b>	<b>(34.044.533.492)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>9.433.478.423</b>	<b>43.478.011.915</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>23.259.728.919</b>	<b>9.433.478.423</b>

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:  


Bà Trần Thị Thanh Tâm  
*Kế toán tổng hợp*

Người duyệt:  


Bà Khúc Thị Kiều  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:  


Ông Phạm Pho Hop  
*Tổng Giám đốc*



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B05 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	130.000.000.000	(2.608.500.000)	2.261.477.073	2.261.477.073	58.903.664.966	190.818.119.112
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.004.213.840	5.004.213.840
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	250.210.692	-	(250.210.692)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	250.210.692	(250.210.692)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	130.000.000.000	(2.608.500.000)	2.511.687.765	2.511.687.765	63.407.457.422	195.822.332.952
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	130.000.000.000	(2.608.500.000)	2.511.687.765	2.511.687.765	63.407.457.422	195.822.332.952
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	21.903.433.248	21.903.433.248
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	1.095.171.662	-	(1.095.171.662)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	1.095.171.662	(1.095.171.662)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	130.000.000.000	(2.608.500.000)	3.606.859.427	3.606.859.427	83.120.547.346	217.725.766.200

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm  
 Kế toán tổng hợp

Ngày 25 tháng 3 năm 2022



Bà Khúc Thị Kiều  
 Kế toán trưởng



Ông Phạm Phò Hốp  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 08/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 11/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2022.

Tổng vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty theo quy định trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động là 130.000 triệu VND.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Nhân sự Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 18 nhân viên (31/12/2020: 14 nhân viên) trong đó có 6 nhân viên (31/12/2020: 10 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Hình thức sổ kế toán**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các giao dịch phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa được niêm yết (“UPCOM”)), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại ngày gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và chứng chỉ tiền gửi với thời gian đáo hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

06  
ÁN  
TR  
IG  
106

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(iii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                      |       |
|----------------------|-------|
| ▪ nâng cấp văn phòng | 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 năm |

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

#### (j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (k) Vốn cổ phần

##### *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

#### (l) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(m) Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

#### **(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Việc phân loại các công cụ tài chính kê trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Cung cấp dịch vụ**

Phí tư vấn tài chính, phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng được ký với khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông lớn và các công ty liên quan đến các cổ đông lớn này và các quỹ do Công ty quản lý.

**(s) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	99.405.162	21.969.030
Tiền gửi ngân hàng	11.160.323.757	9.411.509.393
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	-
	23.259.728.919	9.433.478.423

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm 3,9%. Chi tiết như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, bên liên quan	12.000.000.000	-

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chứng khoán kinh doanh (i)	171.396.508.792	127.146.530.933
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	19.468.656.807	40.075.123.288
	190.865.165.599	167.221.654.221



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2021				31/12/2020			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thực tế trên thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thực tế trên thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM</b>								
▪ OCB	1.000.312	16.760.358.744	27.308.517.600	-	-	-	-	-
▪ CTG	400.882	14.554.703.897	13.589.899.800	(964.804.097)	-	-	-	-
▪ MML	171.400	8.373.858.799	13.197.800.000	-	100.500	4.523.124.525	5.095.350.000	-
▪ STB	300.000	8.949.476.255	9.450.000.000	-	200.000	3.351.519.748	3.380.000.000	-
▪ FPT	76.950	5.954.812.294	7.156.350.000	-	100.000	5.716.255.541	5.910.000.000	-
▪ VTP	90.282	7.482.490.135	6.744.065.400	(738.424.735)	50.000	5.388.140.105	5.425.000.000	-
▪ DBD	119.000	6.659.226.470	6.176.100.000	(483.126.470)	-	-	-	-
▪ VIC	53.000	5.533.242.660	5.040.300.000	(492.942.660)	-	-	-	-
▪ PXL	200.000	2.061.779.720	4.360.000.000	-	-	-	-	-
▪ KHG	150.000	3.041.768.730	3.000.000.000	(41.768.730)	-	-	-	-
▪ RDP	198.592	1.664.110.862	2.561.836.800	-	-	-	-	-
▪ VSN	58.606	1.802.880.545	2.209.446.200	-	-	-	-	-
▪ VRE	53.500	1.509.422.915	1.610.350.000	-	155.000	4.606.387.281	4.867.000.000	-
▪ Khác	166.559	5.985.859.828	6.248.567.200	(76.653.052)	774.260	16.064.501.413	16.690.188.000	-
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>								
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C	1.250.100	12.501.000.000	12.501.000.000	-	-	-	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“OCB”)	-	-	-	-	1.818.450	26.567.325.332	31.277.340.000	-
<b>Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</b>								
▪ VCAMBF (*)	5.979.533,44	68.561.516.938	99.124.639.286	-	5.840.244,34	60.929.276.988	74.941.139.334	-
		171.396.508.792	220.278.872.286 (2.797.719.744)			127.146.530.933	147.586.017.334	

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 85% số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành của Quỹ này (31/12/2020: 90%).

Công ty không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các đơn vị được Công ty đầu tư. Theo đó, Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các đơn vị được đầu tư mà chỉ nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó, các khoản đầu tư của Công ty được phân loại là chứng khoán kinh doanh theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(i).

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	12.684.121.359
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	2.797.719.744	(12.684.121.359)
Số dư cuối năm	<u>2.797.719.744</u>	<u>-</u>

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2021</b>		<b>31/12/2020</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá gốc VND</b>
Trái phiếu niêm yết	194.580	19.468.656.807	13	13.075.123.288
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	270	27.000.000.000
	<u>194.580</u>	<u>19.468.656.807</u>	<u>283</u>	<u>40.075.123.288</u>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTQ  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	31/12/2021		31/12/2020	
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>(b) Đầu tư tài chính dài hạn</b>				
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures (i)	49%	237.650	2.376.500.000	(57.836.790)
Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Bản Việt (ii)	49%	98.000	1.200.000.000	(488.038.446)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu (iii)	10%	960.000	9.600.000.000	-
			<u>13.176.500.000</u>	<u>(545.875.236)</u>
			<u>11.560.000.000</u>	<u>(23.794.344)</u>

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0315257305 ngày 5 tháng 9 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hỗ trợ tài chính. Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures bắt đầu hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2018.

(ii) Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Bản Việt được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 0316963455 ngày 28 tháng 9 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Bản Việt bắt đầu hoạt động từ ngày 28 tháng 9 năm 2021.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 3500822035 ngày 2 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Công ty Cổ phần Gemadept Vũng Tàu bắt đầu hoạt động từ ngày 1 tháng 12 năm 2007.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính này bởi vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết – Công ty Cổ phần E-Study School (i)	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	-	5.748.016.030
	<hr/>	<hr/>
	1.000.000.000	6.748.016.030

- (i) Khoản phải thu này đã quá hạn và Công ty đã trích lập dự phòng 100% (Thuyết minh 8).

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	147.563.348	810.118.923
Phải thu cổ tức	322.505.600	-
Tạm ứng nhân viên	76.196.700	262.931.233
Phải thu khác	1.270.463	658.571
	<hr/>	<hr/>
	547.536.111	1.073.708.727



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số ngày quá hạn	31/12/2021		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Nợ quá hạn</b>				
Phải thu từ giao dịch bán cổ phần trong Công ty Cổ phần E-Study School	2.192	1.000.000.000	1.000.000.000	-
<hr/>				
	Số ngày quá hạn	31/12/2020		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Nợ quá hạn</b>				
Phải thu từ giao dịch bán cổ phần trong Công ty Cổ phần E-Study School	1.827	1.000.000.000	1.000.000.000	-
<hr/>				

**9. Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác bao gồm các khoản ký quỹ thuê văn phòng.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nâng cấp văn phòng VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.678.448.281	1.152.934.494	2.831.382.775
Tăng trong năm	1.571.548.996	232.589.000	1.804.137.996
Xóa sổ	(1.678.448.281)	(267.809.466)	(1.946.257.747)
Số dư cuối năm	1.571.548.996	1.117.714.028	2.689.263.024
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.678.448.281	1.152.934.494	2.831.382.775
Khấu hao trong năm	128.670.752	28.971.006	157.641.758
Xóa sổ	(1.678.448.281)	(267.809.466)	(1.946.257.747)
Số dư cuối năm	128.670.752	914.096.034	1.042.766.786
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.442.878.244	203.617.994	1.646.496.238

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 885.125.028 VND (31/12/2020: 2.831.382.775 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	955.209.540
Xóa sổ	(530.599.542)
	424.609.998
<b>Số dư cuối năm</b>	424.609.998
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	885.209.529
Khấu hao trong năm	27.999.996
Xóa sổ	(530.599.542)
	382.609.983
<b>Số dư cuối năm</b>	382.609.983
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	70.000.011
Số dư cuối năm	42.000.015

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 284.610.000 VND (31/12/2020: 815.209.540 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2021 VND</b>	<b>Số phát sinh trong năm VND</b>	<b>Số đã nộp trong năm VND</b>	<b>Số được hoàn trong năm VND</b>	<b>31/12/2021 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	218.181.818	1.024.529.545	(995.511.363)	-	247.200.000
Thuế thu nhập cá nhân	235.214.551	1.869.144.606	(1.583.710.283)	(97.736.100)	422.912.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	422.411.809	4.541.156.320	(2.581.298.217)	-	2.382.269.912
Thuế nhà thầu	-	292.637.768	(284.618.393)	-	8.019.375
	875.808.178	7.727.468.239	(5.445.138.256)	(97.736.100)	3.060.402.061

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dịch vụ chuyên môn	164.000.000	140.000.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	148.500.000
Chi phí đào tạo	-	14.465.675
Chi phí khác	664.597.086	312.942.327
	<b>828.597.086</b>	<b>615.908.002</b>

**14. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư**

Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư được trích lập theo quy định của Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 5 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Thông tư 212”) về quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 146”) hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ.

**15. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>31/12/2021 và 31/12/2020</b>	
	<b>Được duyệt và phát hành</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
Vốn cổ phần được duyệt	13.000.000	130.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	130.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**16. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
Huỳnh Công Tiến (i)	387.906.617	-
Lê Ninh Giang (ii)	275.345.189	52.628.774
Đặng Thu Thảo (iii)	270.232.768	-
Thân Thị Thục Quyên (iv)	260.510.407	-
Lê Nguyễn Chí Cường (v)	210.631.274	-
Chu Thị Trung Hậu (vi)	121.627.078	-
Huỳnh Thị Minh Trang (vii)	117.655.031	-
Phạm Anh Khoa (viii)	65.133.603	76.425.717
Nguyễn Cảnh Thịnh (ix)	26.040.690	-
Việt Thụy Tố Quyên (x)	21.219.304	-
Lê Quỳnh Kim Ngân (xi)	19.227.094	-
Công ty TNHH MTV Digiworld Venture (xii)	16.696.619	34.871.725
Huỳnh Chí Phương Quyên (xiii)	15.522.266	21.058.742
Công ty TNHH Phoenix Holdings (xiv)	14.938.350	7.276.759
Trần Ngô Anh Thy (xv)	14.760.590	6.353.094
Nguyễn An Thiên Trang (xvi)	9.487.104	-
Chung Bích Nga (xvii)	6.828.833	-
Nguyễn Thị Ngọc Như (xviii)	3.347.625	9.564.701
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Capital Ventures – (“VCV”) (xix)	219.816	8.697.866
Nguyễn Cao Luân (xx)	111.799	1.542.160
	<b>1.857.442.057</b>	<b>218.419.538</b>
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>		
Kalidas Ghose (xxi)	14.554.849	801.457.984
Jang Hyungsik (xxii)	119.742	39.540.671
	<b>14.674.591</b>	<b>840.998.655</b>
	<b>1.872.116.648</b>	<b>1.059.418.193</b>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

**(i) Huỳnh Công Tiến**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	3.151.284.555	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>2.500.000.000</i>	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>7.182.000</i>	-
<i>Nhận tiền bán chứng khoán</i>	<i>643.887.525</i>	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>215.030</i>	-
Giảm trong năm	(2.763.377.938)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(2.763.115.350)</i>	-
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(262.588)</i>	-
Số dư cuối năm	<u>387.906.617</u>	<u>-</u>

**(ii) Lê Ninh Giang**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	52.628.774	986.942.104
Tăng trong năm	8.588.169.006	720.643.268
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>8.371.432.294</i>	<i>720.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>1.636.712</i>	<i>643.268</i>
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>5.280.000</i>	-
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	<i>209.820.000</i>	-
Giảm trong năm	(8.365.452.591)	(1.654.956.598)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(8.227.579.748)</i>	<i>(1.486.935.191)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(118.366.936)</i>	<i>(162.802.172)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(6.361.619)</i>	<i>(4.292.109)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(13.144.288)</i>	<i>(927.126)</i>
Số dư cuối năm	<u>275.345.189</u>	<u>52.628.774</u>



11/1/2022

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Đặng Thu Thảo**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.492.190.531	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	2.000.075.473	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	4.902.000	-
<i>Nhận tiền bán chứng khoán</i>	487.109.176	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	103.882	-
Giảm trong năm	(2.221.957.763)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(2.221.948.966)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(8.797)	-
Số dư cuối năm	270.232.768	-

**(iv) Thân Thị Thục Quyên**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.215.820.434	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	2.000.003.682	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	6.042.000	-
<i>Nhận tiền bán chứng khoán</i>	209.709.414	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	65.338	-
Giảm trong năm	(1.955.310.027)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(1.955.303.562)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(6.465)	-
Số dư cuối năm	260.510.407	-



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(v) Lê Nguyễn Chí Cường**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	22.440.538.371	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	22.440.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	538.371	-
Giảm trong năm	(22.229.907.097)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(22.000.000.000)	-
<i>Hoàn vốn ủy thác chuyển dư</i>	(220.191.097)	-
<i>Phí quản lý</i>	(6.900.000)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(2.816.000)	-
Số dư cuối năm	210.631.274	-

**(vi) Chu Thị Trung Hậu**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.273.963.277	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	1.000.000.000	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	2.640.000	-
<i>Nhận tiền bán chứng khoán</i>	271.265.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	58.277	-
Giảm trong năm	(1.152.336.199)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(1.148.555.000)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(1.248.203)	-
<i>Chi khác</i>	(2.532.996)	-
Số dư cuối năm	121.627.078	-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(vii) Huỳnh Thị Minh Trang**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.107.687.201	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>1.000.000.001</i>	-
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>2.640.000</i>	-
<i>Nhận tiền bán chứng khoán</i>	<i>104.910.000</i>	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>137.200</i>	-
Giảm trong năm	(990.032.170)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(986.956.667)</i>	-
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(650.000)</i>	-
<i>Chi khác</i>	<i>(2.425.503)</i>	-
Số dư cuối năm	117.655.031	-

**(viii) Phạm Anh Khoa**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	76.425.717	165.697.459
Tăng trong năm	135.330	249.689
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>135.330</i>	<i>249.689</i>
Giảm trong năm	(11.427.444)	(89.521.431)
<i>Phí quản lý</i>	<i>(7.684.444)</i>	<i>(86.221.431)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.600.000)</i>	<i>(3.300.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(143.000)</i>	-
Số dư cuối năm	65.133.603	76.425.717

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(ix) Nguyễn Cảnh Thịnh**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	5.555.082.033	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	5.555.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	82.033	-
Giảm trong năm	(5.529.041.343)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(5.500.000.000)	-
<i>Phí quản lý</i>	(25.775.343)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(2.100.000)	-
<i>Chi khác</i>	(1.166.000)	-
Số dư cuối năm	26.040.690	-

**(x) Việt Thụy Tố Quyên**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	4.545.091.948	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	4.545.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	91.948	-
Giảm trong năm	(4.523.872.644)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(4.500.000.000)	-
<i>Phí quản lý</i>	(20.761.644)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(2.100.000)	-
<i>Chi khác</i>	(1.011.000)	-
Số dư cuối năm	21.219.304	-



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(xi) Lê Quỳnh Kim Ngân**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.040.049.010	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>2.040.000.000</i>	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>49.010</i>	-
Giảm trong năm	(2.020.821.916)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(2.000.000.000)</i>	-
<i>Phí quản lý</i>	<i>(15.438.656)</i>	-
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(4.897.260)</i>	-
<i>Chi khác</i>	<i>(486.000)</i>	-
Số dư cuối năm	19.227.094	-

**(xii) Công ty TNHH MTV Digiworld Venture**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	34.871.725	-
Tăng trong năm	3.111.181.535	7.076.379.338
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>3.111.022.726</i>	<i>7.075.050.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>48.809</i>	<i>1.329.338</i>
<i>Hoàn lại phí quản lý tài khoản</i>	<i>110.000</i>	-
Giảm trong năm	(3.129.356.641)	(7.041.507.613)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(3.058.672.784)</i>	<i>(6.189.333.271)</i>
<i>Hoàn vốn ủy thác chuyển dư</i>	-	<i>(823.823.396)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(65.147.452)</i>	<i>(24.674.678)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(4.246.403)</i>	<i>(1.847.335)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(1.290.002)</i>	<i>(1.828.933)</i>
Số dư cuối năm	16.696.619	34.871.725

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(xiii) Huỳnh Chí Phương Quyên**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	21.058.742	43.396.377
Tăng trong năm	35.413	67.975
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	35.413	67.975
Giảm trong năm	(5.571.889)	(22.405.610)
<i>Phí quản lý</i>	(1.828.889)	(18.995.610)
<i>Phí lưu ký</i>	(3.600.000)	(3.300.000)
<i>Chi khác</i>	(143.000)	(110.000)
Số dư cuối năm	15.522.266	21.058.742

**(xiv) Công ty TNHH Phoenix Holdings**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	7.276.759	644.568.467
Tăng trong năm	2.590.825.406	4.105.939.439
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	2.590.623.812	4.105.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	201.594	939.439
Giảm trong năm	(2.583.163.815)	(4.743.231.147)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(2.310.932.702)	(4.482.614.809)
<i>Phí quản lý</i>	(260.395.155)	(249.571.292)
<i>Phí lưu ký</i>	(10.803.249)	(8.780.410)
<i>Chi khác</i>	(1.032.709)	(2.264.636)
Số dư cuối năm	14.938.350	7.276.759

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(xv) Trần Ngô Anh Thy**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	6.353.094	603.582.942
Tăng trong năm	1.856.713.552	450.375.156
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>1.856.613.384</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>100.168</i>	<i>375.156</i>
Giảm trong năm	(1.848.306.056)	(1.047.605.004)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(1.771.707.316)</i>	<i>(950.000.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(70.182.632)</i>	<i>(93.601.754)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(5.700.000)</i>	<i>(3.300.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(716.108)</i>	<i>(703.250)</i>
Số dư cuối năm	14.760.590	6.353.094

**(xvi) Nguyễn An Thiên Trang**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.020.024.502	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>1.020.000.000</i>	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>24.502</i>	-
Giảm trong năm	(1.010.537.398)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(1.000.000.000)</i>	-
<i>Phí quản lý</i>	<i>(8.161.398)</i>	-
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(2.100.000)</i>	-
<i>Chi khác</i>	<i>(276.000)</i>	-
Số dư cuối năm	9.487.104	-



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(xvii) Chung Bích Nga**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.515.030.383	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>1.515.000.000</i>	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>30.383</i>	-
Giảm trong năm	(1.508.201.550)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(1.500.000.000)</i>	-
<i>Phí quản lý</i>	<i>(5.720.550)</i>	-
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(2.100.000)</i>	-
<i>Chi khác</i>	<i>(381.000)</i>	-
Số dư cuối năm	6.828.833	-

**(xviii) Nguyễn Thị Ngọc Như**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	9.564.701	510.211.646
Tăng trong năm	797.831.034	10.272.722
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>788.335.210</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>66.657</i>	<i>272.722</i>
<i>Thu khác</i>	<i>9.429.167</i>	-
Giảm trong năm	(804.048.110)	(510.919.667)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(771.707.316)</i>	<i>(500.000.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(18.871.519)</i>	<i>(7.189.667)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.600.000)</i>	<i>(3.300.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(9.869.275)</i>	<i>(430.000)</i>
Số dư cuối năm	3.347.625	9.564.701

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(xiv) VCV**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	8.697.866	4.851.280
Tăng trong năm	678.357.762	905.045.871
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>678.349.418</i>	<i>904.950.000</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>8.344</i>	<i>95.871</i>
Giảm trong năm	(686.835.812)	(901.199.285)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(663.349.418)</i>	<i>(879.950.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(19.788.005)</i>	<i>(17.268.607)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.300.000)</i>	<i>(3.300.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(398.389)</i>	<i>(680.678)</i>
Số dư cuối năm	219.816	8.697.866

**(xx) Nguyễn Cao Luân**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.542.160	12.742.738
Tăng trong năm	20.008.278	500.141.339
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>20.000.000</i>	<i>141.339</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>8.278</i>	<i>500.000.000</i>
Giảm trong năm	(21.438.639)	(511.341.917)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>(500.000.000)</i>
<i>Phí quản lý</i>	<i>(17.695.639)</i>	<i>(7.611.917)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(3.600.000)</i>	<i>(3.300.000)</i>
<i>Chi khác</i>	<i>(143.000)</i>	<i>(430.000)</i>
Số dư cuối năm	111.799	1.542.160



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(xxi) Kalidas Ghose**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	801.457.984	-
Tăng trong năm	1.144.078	2.359.491.738
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	2.358.350.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	1.034.078	1.141.738
<i>Hoàn lại phí quản lý tài khoản</i>	110.000	-
Giảm trong năm	(788.047.213)	(1.558.033.754)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(764.668.196)	(1.547.333.318)
<i>Phí quản lý</i>	(19.325.733)	(8.039.979)
<i>Phí lưu ký</i>	(3.600.000)	(1.800.000)
<i>Chi khác</i>	(453.284)	(860.457)
Số dư cuối năm	14.554.849	801.457.984

**(xxii) Jang Hyungsik**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	39.540.671	3.053.399.801
Tăng trong năm	50.044.293	1.709.506
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	50.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	44.293	1.709.506
Giảm trong năm	(89.465.222)	(3.015.568.636)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(2.899.750.000)
<i>Phí quản lý</i>	(86.022.222)	(111.018.661)
<i>Phí lưu ký</i>	(3.300.000)	(3.300.000)
<i>Chi khác</i>	(143.000)	(1.499.975)
Số dư cuối năm	119.742	39.540.671



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**17. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
Chứng khoán niêm yết	13.982.349.093	-
Chứng khoán chưa niêm yết	85.965.099.771	48.465.099.771
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>		
Chứng khoán chưa niêm yết	7.346.833.318	7.346.833.318
	<hr/>	<hr/>
	107.294.282.182	55.811.933.089
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

	31/12/2021		31/12/2020			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND
<b>Chứng khoán niêm yết</b>						
CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	14.950	616.523.215	680.225.000	-	-	-
CTCP Cơ Điện Lạnh	9.500	672.281.435	656.450.000	-	-	-
CTCP Container Việt Nam	18.400	811.212.934	800.400.000	-	-	-
CTCP Đông Hải Bến Tre	6.500	601.778.605	578.500.000	-	-	-
CTCP FPT	6.400	621.916.380	595.200.000	-	-	-
CTCP Sữa Việt Nam	6.700	606.810.945	578.880.000	-	-	-
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	9.800	605.924.370	715.400.000	-	-	-
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	4.100	651.478.645	655.590.000	-	-	-
CTCP Tập đoàn Hòa Phát	13.500	715.236.495	626.400.000	-	-	-
CTCP Thế Giới Số	4.500	514.178.425	557.550.000	-	-	-
CTCP Vinhomes	7.100	577.975.135	582.200.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	14.900	789.044.705	745.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	16.779	623.262.480	600.688.200	-	-	-
Tông Công ty Khí Việt Nam	5.400	604.673.274	519.480.000	-	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	50.000	4.970.052.050	4.970.052.050	-	-	-
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>						
▪ CTCP Thực phẩm G.C	3.750.000	37.500.000.000	Không xác định	-	-	-
▪ CTCP CMEGO	4.500	17.471.250.000	Không xác định	4.500	17.471.250.000	Không xác định
▪ CTCP Giải Pháp Gene	68.964	17.398.500.000	Không xác định	68.964	17.398.500.000	Không xác định
▪ CTCP Công Nghệ Ecotruck	37.739	9.990.000.000	Không xác định	37.739	9.990.000.000	Không xác định
▪ CTCP Giải Pháp Tài Chính Toàn Diện	15.119	7.736.666.589	Không xác định	15.119	7.736.666.589	Không xác định
▪ CTCP E2	354.800	3.215.516.500	Không xác định	354.800	3.215.516.500	Không xác định
	4.419.651	107.294.282.182		481.122	55.811.933.089	

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mệnh giá của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chứng khoán niêm yết	6.385.290.000	-
Chứng khoán chưa niêm yết	42.311.220.000	4.811.220.000
	<hr/>	<hr/>
	48.696.510.000	4.811.220.000
	<hr/>	<hr/>

**18. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi trái phiếu được nhận	29.681.500	-
Cổ tức	10.402.500	-
Phải thu khác	9.621.354.147	220.000
	<hr/>	<hr/>
	9.661.438.147	220.000
	<hr/>	<hr/>

**19. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý danh mục đầu tư	131.760.592	140.000.028
Phí lưu ký	5.375.719	2.496.219
Phí khác	3.130.122.455	2.455.726.994
	<hr/>	<hr/>
	3.267.258.766	2.598.223.241
	<hr/>	<hr/>

**20. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.376.298.000	731.602.832
Trong vòng hai đến năm năm	1.761.036.750	-
	<hr/>	<hr/>
	3.137.334.750	731.602.832
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

## **21. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh**

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10.245.295.455	2.181.818.182
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	975.915.138	1.020.103.541
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	903.682.494	651.608.483
Doanh thu khác	219.433.332	16.083.220
	<hr/>	<hr/>
	12.344.326.419	3.869.613.426

- (i) Công ty ký các hợp đồng đầu tư ủy thác với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các nhà đầu tư ủy thác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vì các điều kiện không được đáp ứng (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: không).
- (ii) Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt (“Quỹ” hoặc “VCAMBF”) là quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Thông tin chi tiết về quỹ này như sau:

<b>Tên viết tắt</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký</b>	<b>Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2021 VND</b>	<b>Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2020 VND</b>
VCAMBF	Quỹ mở	Số 11/GCN-UBCK ngày 15 tháng 5 năm 2014	117.220.725.865	83.573.284.315

Theo điều lệ quỹ của Quỹ, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của 0,90% tính trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ của Quỹ lần lượt là 0,5% - 5,0% giá trị đăng ký mua và 0,5% - 3,0% giá trị bán thực hiện.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	8.492.436.108	5.610.005.537
Chi phí thuê	1.266.901.307	1.646.552.680
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	6.552.467.631	1.129.541.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.843.719	17.907.865
Chi phí khác	3.004.012.721	2.255.019.101
	<hr/> 19.439.661.486	<hr/> 10.659.027.104

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	43.364.752.017	15.787.225.783
Lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	1.814.297.401	4.022.969.947
Cổ tức được chia	4.610.898.707	2.966.667.943
	<hr/> 49.789.948.125	<hr/> 22.776.863.673

**24. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	3.123.090.342	17.789.154.145
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.319.800.636	(12.660.327.015)
	<hr/> 6.442.890.978	<hr/> 5.128.827.130

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	6.576.272.121	3.165.470.757
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	758.876.875	948.060.187
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	1.021.151.809	263.212.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.798.035	10.092.131
Chi phí khác	1.389.033.672	1.045.171.923
	<hr/>	<hr/>
	9.807.132.512	5.432.007.216
	<hr/>	<hr/>

**26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.541.156.320	422.411.809
	<hr/>	<hr/>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.444.589.568	5.426.625.649
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.288.917.914	1.085.325.130
Chi phí không được khấu trừ thuế	174.418.147	111.453.900
Thu nhập được miễn thuế - cô tức	(922.179.741)	(593.333.589)
Giảm thuế	-	(181.033.632)
	<hr/>	<hr/>
	4.541.156.320	422.411.809
	<hr/>	<hr/>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**27. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 21.903.433.248 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: lợi nhuận thuần 5.004.213.840 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.000.000 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	21.903.433.248	5.004.213.840
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>21.903.433.248</u>	<u>5.004.213.840</u>

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2021 Cổ phiếu</b>	<b>2020 Cổ phiếu</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang/ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	13.000.000	13.000.000

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.685</u>	<u>385</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**(a) Giao dịch phát sinh trong năm**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt - VCSC</b>		
Hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu chưa niêm yết	10.105.205.479	26.221.260.274
Cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán	87.724.689	318.309.023
Cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán	2.732.170	3.831.434
Cung cấp dịch vụ chuyên nhượng cổ phiếu	-	1.551.238
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt</b>		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	149.000.000.000	413.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	137.000.000.000	451.000.000.000
Nhận lãi tiền gửi có kỳ hạn	267.746.331	1.859.840.174
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty Cổ phần đầu tư Việt Capital Ventures - VCV</b>		
Mua cổ phần	416.500.000	490.000.000
Cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	20.073.614	17.792.212
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Bản Việt – VCE</b>		
Mua cổ phần	1.200.000.000	-
<b>Quỹ do Công ty quản lý</b>		
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt - VCAMBF</b>		
Cung cấp dịch vụ quản lý quỹ	903.682.494	651.608.483
Mua chứng chỉ quỹ	16.500.000.000	2.528.691.821
Bán chứng chỉ quỹ	13.983.004.645	-
<b>Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương, thù lao và trợ cấp	5.374.666.667	3.498.750.000

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Số dư với các bên liên quan**

Công ty có các khoản đầu tư sau đây vào các bên liên quan:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
<b>Quỹ do Công ty quản lý</b>				
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt – VCAMBF	5.979.533,44	68.561.516.938	5.840.244,34	60.929.276.988
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần đầu tư Việt Capital Ventures – VCV	237.650	2.376.500.000	196.000	1.960.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Giáo dục Bản Việt – VCE	98.000	1.200.000.000	-	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư với các bên liên quan khác như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần đầu tư Việt Capital Ventures – VCV		
Phải thu phí quản lý quỹ	1.926.327	1.640.718
<b>Quỹ do Công ty quản lý</b>		
Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt – VCAMBF		
Phải thu phí quản lý quỹ	86.641.945	62.264.313
Phải thu phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	10.308.570	292.854
<b>Bên liên quan</b>		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt		
Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	32.054.796	-
Tiền gửi không kỳ hạn	64.817.285	120.525.561
<b>Tiền lương, thưởng, thù lao và trợ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương, thưởng, thù lao và trợ cấp	-	148.500.000



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

## **29. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### **(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>31/12/2020 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	23.160.323.757	9.411.509.393
Chứng chỉ tiền gửi	(ii)	-	27.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(iii)	19.468.656.807	13.075.123.288
Phải thu khách hàng – gộp	(iv)	1.000.000.000	6.748.016.030
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iv)	228.711.107	2.602.557.195
Phải thu ngắn hạn khác	(iv)	547.536.111	1.073.708.727
Phải thu dài hạn khác	(iv)	994.188.484	681.393.484
		<hr/>	<hr/>
		45.399.416.266	60.592.308.117

#### **(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và chứng chỉ tiền gửi**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, chứng chỉ tiền gửi của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

#### **(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức uy tín phát hành. Tổng Giám đốc không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ chứng chỉ tiền gửi và tin rằng tổ chức này sẽ không vỡ nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC*  
*ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác**

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ bán chứng khoán, phải thu hoạt động tư vấn, phải thu hoạt động quản lý quỹ, phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, phải thu lãi từ chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu và các khoản phải thu khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán phản ánh số tiền phải thu từ việc bán chưa niêm yết chờ thanh toán. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là không đáng kể. Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một khoản dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 1.000.000.000 VND (31/12/2020: 1.000.000.000 VND) liên quan đến khoản phải thu từ giao dịch bán cổ phần trong Công ty Cổ phần E-Study School (Thuyết minh 8).

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Chi phí phải trả	828.597.086	828.597.086	828.597.086
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	427.330.684	427.330.684	427.330.684
	<b>1.255.927.770</b>	<b>1.255.927.770</b>	<b>1.255.927.770</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Chi phí phải trả	467.408.002	467.408.002	467.408.002
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	36.257.235	36.257.235	36.257.235
	<b>503.665.237</b>	<b>503.665.237</b>	<b>503.665.237</b>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng	11.160.323.757	9.411.509.393
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	19.468.656.807	13.075.123.288
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn khác	-	27.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	42.628.980.564	49.486.632.681

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro lãi suất do các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty có lãi suất cố định.

**(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(iii) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ, cổ phiếu được niêm yết trên các sàn HOSE, HNX và chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM và trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM do Công ty nắm giữ là 108.653.233.000 VND (31/12/2020: 72.644.878.000 VND). Nếu giá thị trường của các cổ phiếu này tăng hoặc giảm 36% (tỷ lệ thay đổi chỉ số VN-Index tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 so với ngày 31 tháng 12 năm 2020) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 14%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng tương ứng là 2.238.175.794 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND) hoặc giảm tương ứng là 15.475.539.457 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.321.955.404 VND).

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ của chúng được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	90.333.991.854	108.653.233.000	39.649.928.613	41.367.538.000
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết xác định được giá trị	-	-	26.567.325.332	31.277.340.000
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết không xác định được giá trị	12.501.000.000	Không xác định	-	-
▪ Chứng chỉ quỹ mở	68.561.516.938	99.124.639.286	60.929.276.988	74.941.139.334
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác	9.600.000.000	Không xác định	9.600.000.000	Không xác định

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>31/12/2021</b>		<b>31/12/2020</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<i>Được phân loại là tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
▪ Trái phiếu niêm yết	19.468.656.807	Không xác định	13.075.123.288	Không xác định
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	23.259.728.919	23.259.728.919	9.433.478.423	9.433.478.423
▪ Phải thu khách hàng – gộp	1.000.000.000	1.000.000.000	6.748.016.030	6.748.016.030
▪ Trả trước cho người bán	11.600.000	11.600.000	-	-
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	228.711.107	228.711.107	2.602.557.195	2.602.557.195
▪ Phải thu ngắn hạn khác	547.536.111	547.536.111	1.073.708.727	1.073.708.727
▪ Phải thu dài hạn khác	994.188.484	994.188.484	681.393.484	681.393.484
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Chi phí phải trả	828.597.086	828.597.086	467.408.002	467.408.002
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	427.330.684	427.330.684	36.257.235	36.257.235

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

*Tiền và các khoản tương đương tiền*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Chứng khoán kinh doanh*

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

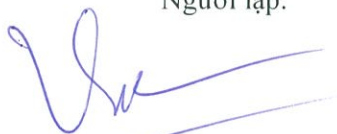
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

*Các công cụ tài chính khác*

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Tâm  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Bà Khúc Thị Kiều  
Kế toán trưởng



Ông Phạm Pho Hốp  
Tổng Giám đốc





